

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024**  
**của Cục Quản lý Dược**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

*Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông báo số 1943/TB-BYT ngày 24/12/2025 của Bộ Y tế về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;*

*Theo đề nghị của Kế toán trưởng Cục Quản lý Dược.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Quản lý Dược theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng và Trưởng các phòng liên quan thuộc Cục Quản lý Dược thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Vụ KHTC, Bộ Y tế;
- Trang TTĐT Cục QLD;
- Lưu: VT, VP.

**CỤC TRƯỞNG**

**Vũ Tuấn Cường**

**Phụ lục**  
**QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-QLD ngày        tháng        năm        )

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1        | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                               | 4                                  | 5=4-3      |
| <b>A</b> | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>I</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>107.996</b>                  | <b>107.996</b>                     | <b>0</b>   |
| <b>1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                 |                                    |            |
| <b>2</b> | <b>Phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 |                                    |            |
| 2.1      | Thẩm định xác nhận nội dung thông tin, quảng cáo thuốc, mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                       | 1.037                           | 1.037                              | 0          |
| 2.2      | Thẩm định cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc (trừ vị thuốc cổ truyền quy định tại điểm b Mục này)                                                                                                                                                                                                        | 44.583                          | 44.583                             | 0          |
| 2.3      | Thẩm định cấp giấy đăng ký lưu hành nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền                                                                                                                                                                                                                         |                                 |                                    | 0          |
| 2.4      | Thẩm định gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền                                                                                                                                                                                                              | 7.415                           | 7.415                              | 0          |
| 2.5      | Thẩm định thay đổi/bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền                                                                                                                                                                                                     | 23.069                          | 23.069                             | 0          |
| 2.6      | Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam (trừ các trường hợp nhập khẩu theo quy định tại các Điều 67, 72, 73, 74, 75 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược) | 440                             | 440                                | 0          |
| 2.7      | Thẩm định công bố sản phẩm mỹ phẩm, công bố tiêu chuẩn, chất lượng dược liệu                                                                                                                                                                                                                          | 21.261                          | 21.261                             | 0          |
| 2.8      | Thẩm định điều kiện sản xuất mỹ phẩm cấp giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn CGMP - ASEAN                                                                                                                                                                                                        | 210                             | 210                                | 0          |
| 2.9      | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GMP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)                                                                                          | 2.670                           | 2.670                              | 0          |
| 2.10     | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất bao bì dược phẩm tại cơ sở                                                                                                                                                                                                             |                                 |                                    | 0          |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------|
| 2.11       | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GSP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)                                                                                        | 1.974                           | 1.974                              | 0              |
| 2.12       | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt phòng thí nghiệm (GLP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)                                                                                                                                            | 525                             | 525                                | 0              |
| 2.13       | Thẩm định công bố giá thuốc kê khai, kê khai lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.940                           | 1.940                              | 0              |
| 2.14       | Thẩm định, đánh giá đáp ứng thực hành tốt (GMP) sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Thẩm định và đánh giá thực tế tại cơ sở (không gồm chi phí công tác phí: Đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn và tiêu vật, bảo hiểm phí các loại theo quy định) | 0                               | 0                                  | 0              |
| 2.15       | Thẩm định, đánh giá đáp ứng thực hành tốt (GMP) sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Thẩm định hồ sơ                                                                                                                                             | 2.873                           | 2.873                              | 0              |
| 2.16       | Phí thi tuyển công chức                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                 |                                    | 0              |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                 |                                    |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>                                                                                                                                                                                                                                               | <b>49.618</b>                   | <b>49.618</b>                      | <b>-49.618</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           | <b>0</b>       |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                               | 0                                  | 0              |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                               | 0                                  | 0              |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>49.618</b>                   | <b>49.618</b>                      | <b>0</b>       |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 42.894                          | 42.894                             | 0              |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                              | 6.724                           | 6.724                              | 0              |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>32.399</b>                   | <b>32.399</b>                      | <b>0</b>       |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                 |                                    |                |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                 |                                    |                |
| 2.1        | Thẩm định xác nhận nội dung thông tin, quảng cáo thuốc, mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                     | 311                             | 311                                | 0              |
| 2.2        | Thẩm định cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc (trừ vị thuốc cổ truyền quy định tại điểm b Mục này)                                                                                                                                                                                                      | 13.375                          | 13.375                             | 0              |
| 2.3        | Thẩm định cấp giấy đăng ký lưu hành nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền                                                                                                                                                                                                                       | 0                               | 0                                  | 0              |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 2.4  | Thẩm định gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền                                                                                                                                                                                                              | 2.224                           | 2.224                              | 0          |
| 2.5  | Thẩm định thay đổi/bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền                                                                                                                                                                                                     | 6.921                           | 6.921                              | 0          |
| 2.6  | Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam (trừ các trường hợp nhập khẩu theo quy định tại các Điều 67, 72, 73, 74, 75 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược) | 132                             | 132                                | 0          |
| 2.7  | Thẩm định công bố sản phẩm mỹ phẩm, công bố tiêu chuẩn, chất lượng dược liệu                                                                                                                                                                                                                          | 6.378                           | 6.378                              | 0          |
| 2.8  | Thẩm định điều kiện sản xuất mỹ phẩm cấp giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn CGMP - ASEAN                                                                                                                                                                                                        | 63                              | 63                                 | 0          |
| 2.9  | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GMP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)                                                                                          | 801                             | 801                                | 0          |
| 2.10 | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất bao bì dược phẩm tại cơ sở                                                                                                                                                                                                             |                                 |                                    | 0          |
| 2.11 | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GSP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)                                                                                          | 592                             | 592                                | 0          |
| 2.12 | Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt phòng thí nghiệm (GLP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)                                                                                                                                              | 158                             | 158                                | 0          |
| 2.13 | Thẩm định công bố giá thuốc kê khai, kê khai lại                                                                                                                                                                                                                                                      | 582                             | 582                                | 0          |
| 2.14 | Thẩm định, đánh giá đáp ứng thực hành tốt (GMP) sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Thẩm định và đánh giá thực tế tại cơ sở (không gồm chi phí công tác phí: Đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn và tiêu vật, bảo hiểm phí các loại theo quy định)   | 0                               | 0                                  | 0          |

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                | Tổng số liệu<br>báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh lệch |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|------------|
| 2.15      | Thẩm định, đánh giá đáp ứng thực hành tốt (GMP) sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Thẩm định hồ sơ | 862                                   | 862                                      |            |
| 2.16      | Phí thi tuyển công chức                                                                                                                                 | 0                                     | 0                                        |            |
| <b>B</b>  | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                | <b>13.811</b>                         | <b>13.811</b>                            | <b>0</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                                                       | <b>13.811</b>                         | <b>13.811</b>                            | <b>0</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                           | <b>13.622</b>                         | <b>13.622</b>                            | <b>0</b>   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                        | 11.920                                | 11.920                                   | 0          |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                  | 1.702                                 | 1.702                                    | 0          |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                           | <b>189</b>                            | <b>189</b>                               |            |
| 4.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                        | 0                                     | 0                                        | 0          |
| 4.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                  | 189                                   | 189                                      | 0          |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                                                                               | <b>0</b>                              | <b>0</b>                                 | <b>0</b>   |